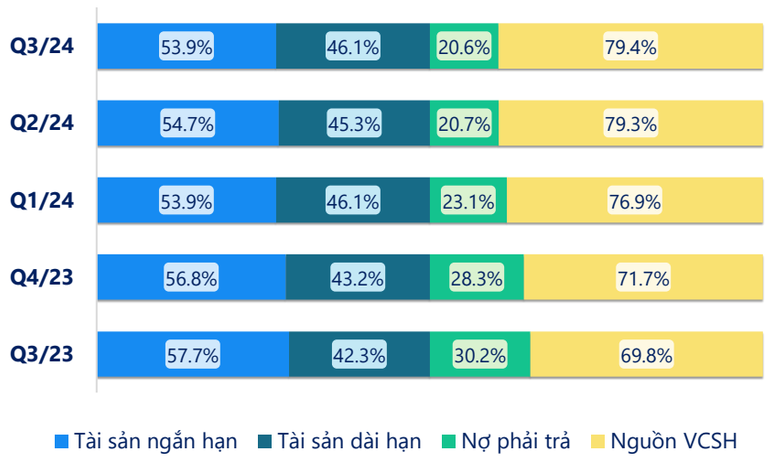
FireAnt

# CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 10,700 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,700 |
| SL cổ phiếu LH | 19,428,913 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 78,930 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 208 |
| P/E | 35.5 |
| EPS | 301 |

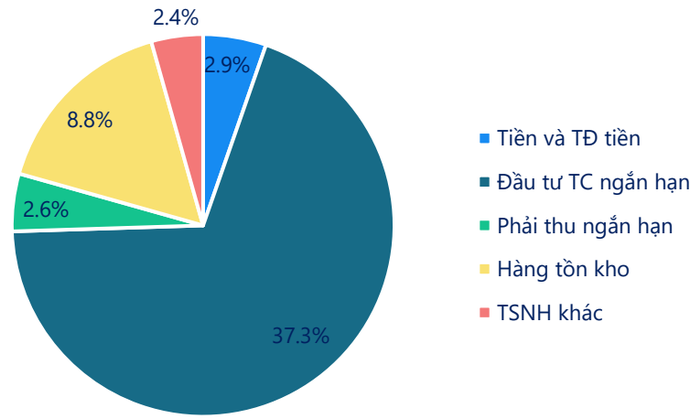
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VNP | -10.8% | -3.6% | -9.3% | -10.8% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



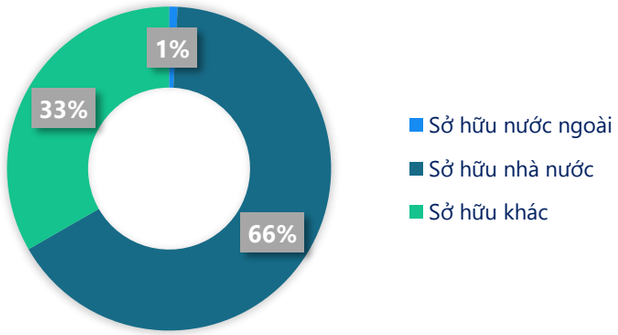

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



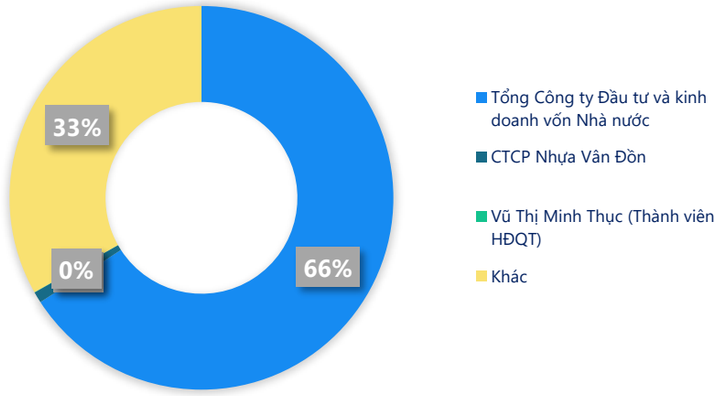

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



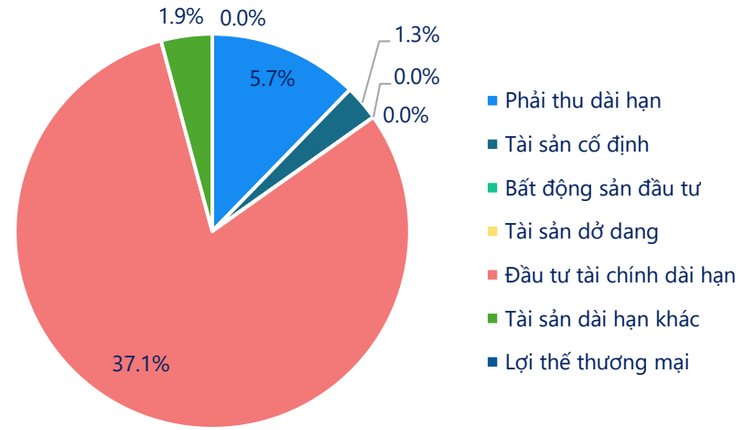

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

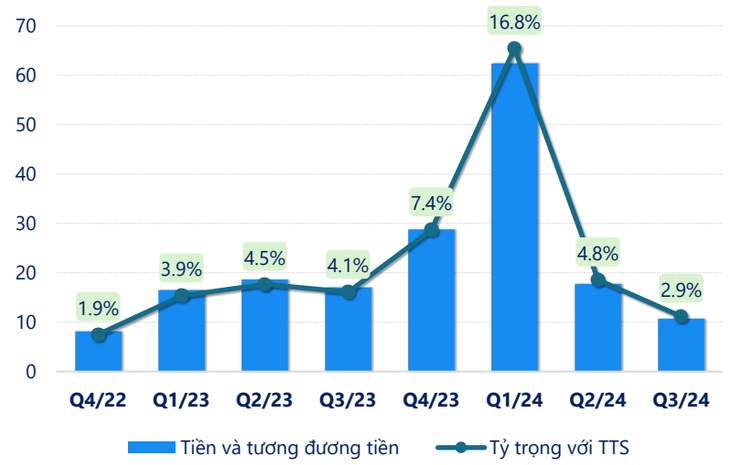



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

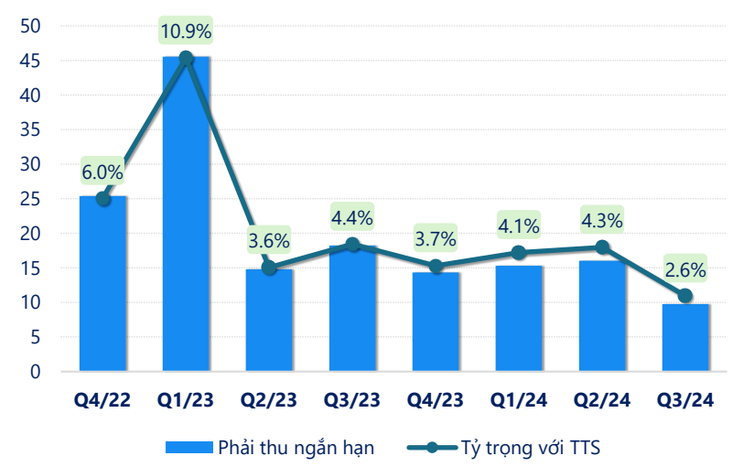
# CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

## Tiền và tương đương tiền



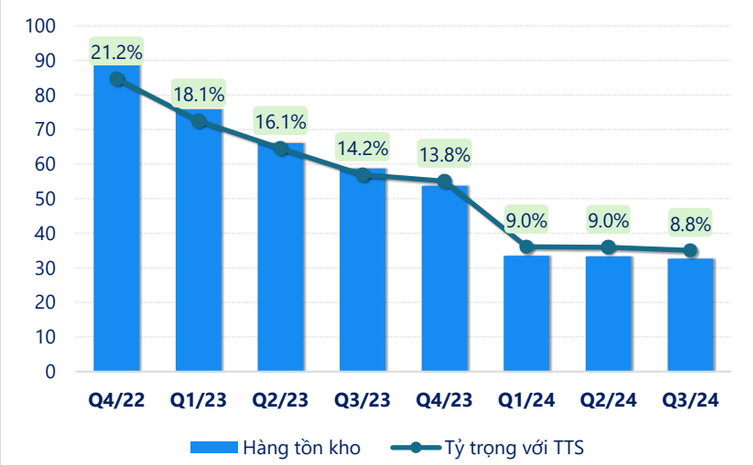

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



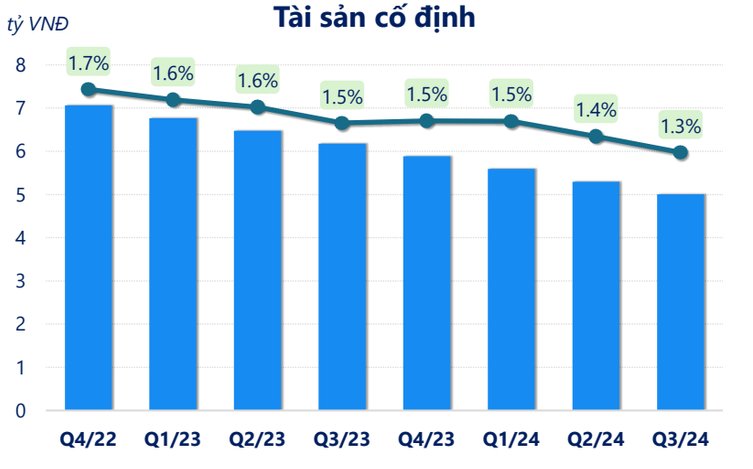

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



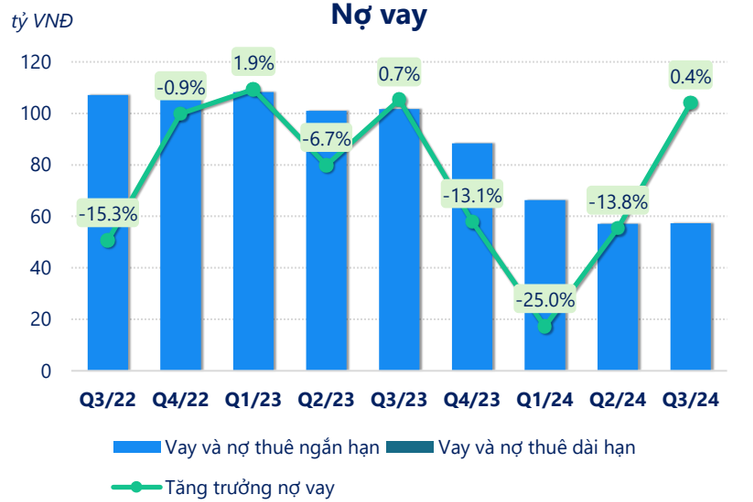

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



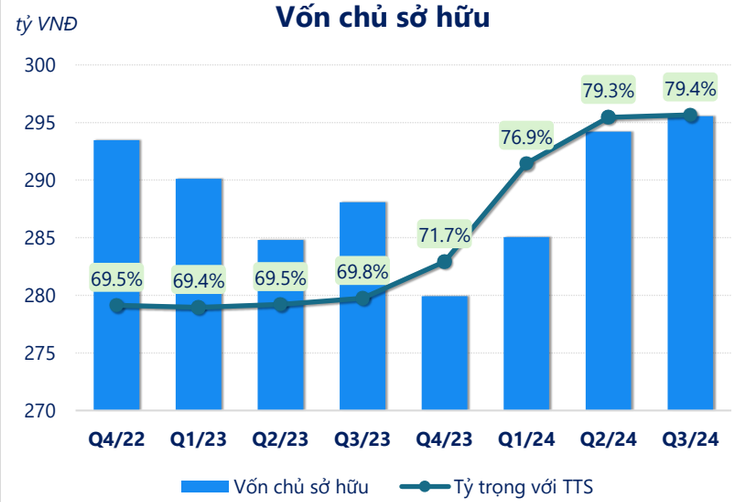

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



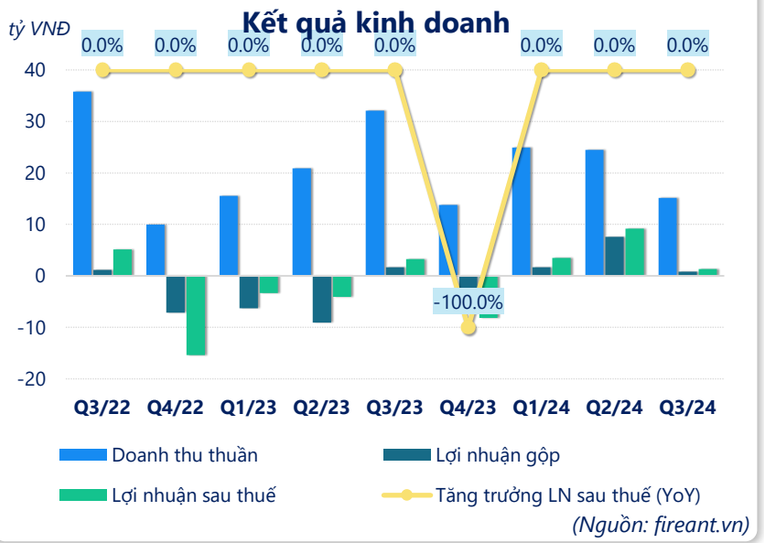

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

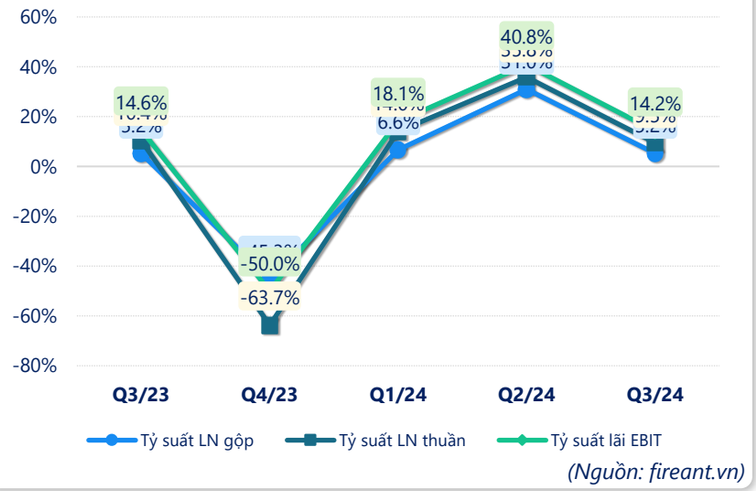
# CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

## Kết quả kinh doanh



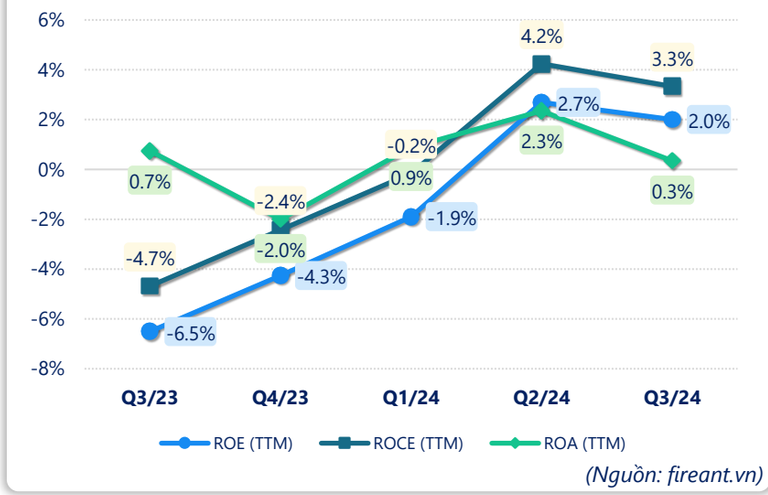

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



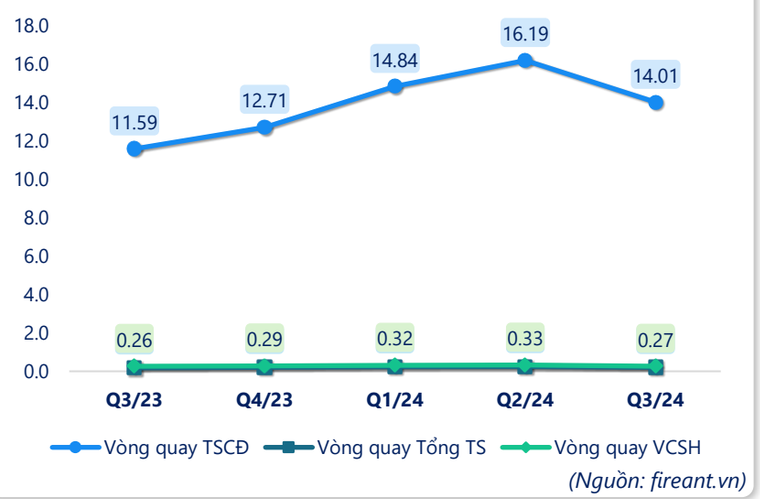

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



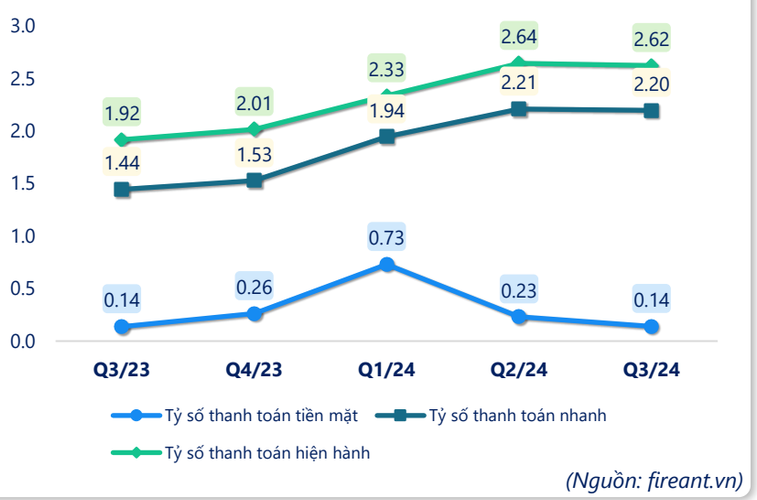

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



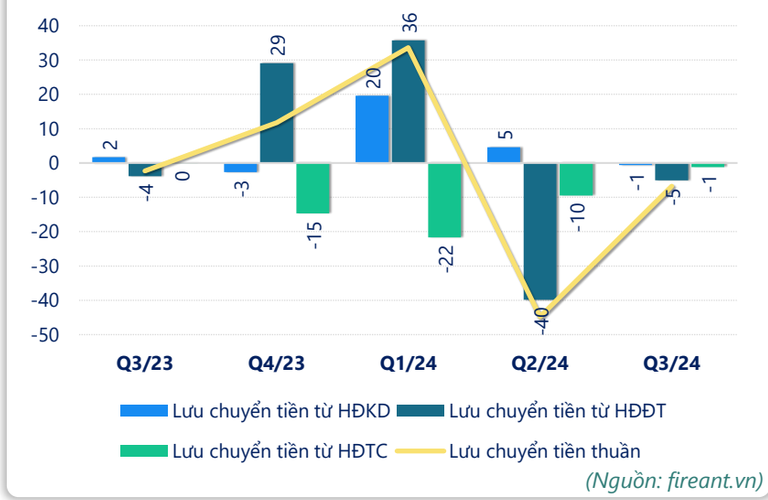

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **372** | **392** | **-5.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 201 | 223 | -10.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 10.7 | 28.8 | -62.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 139 | 114 | 21.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 9.77 | 14.4 | -31.9% |
| Hàng tồn kho | 32.6 | 55.4 | -41.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.78 | 10.9 | -19.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **171** | **168** | **1.8%** |
| Phải thu dài hạn | 21.0 | 21.0 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 5.00 | 5.88 | -15.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 138 | 134 | 3.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **7.17** | **7.42** | **-3.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 76.7 | 110 | -30.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **76.6** | **110** | **-30.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 57.3 | 88.4 | -35.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.30 | 2.03 | 13.4% |
| **Nợ dài hạn** | 0.12 | 0.12 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **296** | **282** | **5.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **296** | **282** | **5.0%** |
| Vốn điều lệ | 194 | 194 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 32.1 | 13.8 | 24.9 | 24.5 | 15.1 |
| Giá vốn hàng bán | 30.4 | 20.0 | 23.3 | 16.9 | 14.3 |
| **Lợi nhuận gộp** | 1.68 | -6.25 | 1.66 | 7.58 | 0.79 |
| Doanh thu HĐTC | 2.93 | 1.96 | 2.09 | 0.90 | 1.57 |
| Chi phí TC | 1.75 | 2.36 | 1.02 | 0.88 | 2.44 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.36 | 1.25 | 1.02 | 0.82 | 0.80 |
| LN trong công ty LKLD | 3.57 | 2.53 | 2.93 | 3.51 | 3.67 |
| Chi phí bán hàng | 0.92 | 1.10 | 0.78 | 0.72 | 0.47 |
| Chi phí QLDN | 2.18 | 3.57 | 1.38 | 1.62 | 1.68 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 3.33 | -8.79 | 3.49 | 8.77 | 1.44 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0.64 | 0.00 | 0.39 | -0.10 |
| **LN trước thuế** | 3.33 | -8.15 | 3.49 | 9.16 | 1.34 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 3.27 | -8.15 | 3.49 | 9.16 | 1.34 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.27 | -8.14 | 3.49 | 9.16 | 1.34 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.73 | -2.67 | 19.6 | 4.58 | -0.59 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.87 | 29.1 | 35.7 | -39.8 | -5.02 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.14 | -14.7 | -21.7 | -9.50 | -1.18 |
| Tiền đầu kỳ | 19.3 | 17.1 | 28.8 | 62.4 | 17.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-2.28** | **11.7** | **33.6** | **-44.8** | **-6.79** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.02 | 0.00 | 0.04 | 0.08 | -0.23 |
| Tiền cuối kỳ | 17.1 | 28.8 | 62.4 | 17.7 | 10.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic